

TÔN GIÁO VÀ DÂN TỘC

TÍN NGƯỠNG TÔN GIÁO CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VÙNG NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

(Tiếp theo kì trước)

VƯƠNG DUY QUANG^(*)

II. NHỮNG VẤN ĐỀ NẢY SINH TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

2.1. Thời kì đổi mới và sự tự điều chỉnh trong sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo

Văn hoá tộc người nói chung, tín ngưỡng tôn giáo của các dân tộc nói riêng không phải là những yếu tố bất di bất dịch, nó có sự chuyển đổi hay tự điều chỉnh và điều đó chịu tác động rất lớn của thời gian và nhịp điệu phát triển của cuộc sống. Trong sự tự điều chỉnh ấy, những khía cạnh không còn phù hợp với bối cảnh sống thời điểm đó sẽ bị loại bỏ hoặc có sự thay đổi. Và thời kì đổi mới của Việt Nam là giai đoạn tạo nên những tác động vô cùng mạnh mẽ đến nhịp điệu phát triển của đất nước trong đó có đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng núi phía Bắc. Nói cách khác, cuộc sống của đồng bào đã thay đổi khi mối quan hệ xã hội mới theo cơ chế pháp luật của Nhà nước mà ở đó con người được thừa nhận nhiều quyền tự do cùng những yếu tố văn hoá mới luôn tác động vào họ, khiến họ thay đổi dần sự nhận thức về thế giới và con người. Tuy nhiên, trong giai đoạn dài của thời kì bao cấp, những thay đổi ấy chưa thực sự rõ ràng. Chỉ khi chính sách

mở cửa kinh tế thực sự đi vào cuộc sống và trở thành động lực vô cùng quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của cả nước, thì những tác động của nó mới thực sự mạnh mẽ, làm thay đổi rất lớn đến điều kiện sống và sự nhận thức trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, dẫn đến sự chuyển đổi phần nào về nhu cầu tín ngưỡng và những điều chỉnh trong tập quán sống của cộng đồng các cư dân bản địa.

Thứ nhất: trong những ảnh hưởng mang tính tích cực, yếu tố cần đề cập là, điều kiện sống của đồng bào đã được nâng cao đáng kể, những tác động của lĩnh vực y tế, giáo dục (qua con đường của Chính phủ) đến từng người dân đã làm cho vai trò của những người làm nghề cúng bái chữa bệnh như thầy mo, thầy tào, thầy pháp Saman, v.v ... trong cuộc sống đời thường giảm đi rõ rệt. Tỷ lệ người bị ốm được đưa đến trạm xá, bệnh viện chữa bệnh rất cao so với việc mời thầy cúng hay thầy lang. Sự thay đổi ấy thể hiện rất rõ trong các nhóm dân tộc sống ở vùng thấp và cả những cư dân sống trên núi cao, nơi ít có điều kiện

^{*}. NCV. Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

giao tiếp hơn. Trong một cuộc thăm dò ý dân tại huyện Sa Pa (tỉnh Lào Cai), bằng phương pháp dân tộc - xã hội học (phỏng vấn sâu), với câu hỏi: *Ông/Bà hoặc người thân trong gia đình bị ốm, thường chữa trị bằng cách nào?* Tỷ lệ phần trăm câu trả lời là:

- + Mời thầy *Txir nênhz*: 54,55%
- + Mời thầy lang: 7,58%
- + Tự chữa bằng thuốc nam ở nhà: 53,53%
- + Đưa đến trạm xá, bệnh viện: 96,97%

Đây là một chỉ số rất đáng khích lệ bởi trước đó 5 năm, số người Hmông đến khám chữa bệnh ở trạm xá, bệnh viện chỉ chiếm 20% và niềm tin vào tín ngưỡng chữa bệnh của thầy pháp Saman chiếm tới 90%⁽¹⁾.

Thứ hai: Có thể nói, bên cạnh những cái được hết sức quan trọng của thời kì mở cửa, chúng ta cũng đang gánh chịu những mặt trái của nó. Điều dễ nhận thấy là, trong khi nền tảng kinh tế - xã hội ở các vùng đô thị, đồng bằng và thung lũng phát triển mạnh mẽ, đời sống người dân thay đổi đến chóng mặt thì trên các miền núi cao, sự biến đổi ấy diễn ra rất chậm. Chỉ nói riêng ở vùng người Hmông, hầu hết các làng của dân tộc này đều xếp vào loại đặc biệt khó khăn với tỉ lệ đói nghèo thuộc diện cao nhất cả nước. Trong bối cảnh ấy, những hoạt động tín ngưỡng rườm rà, kéo dài thời gian, phải tốn phí nhiều vật chất đã trở thành gánh nặng của đa số đồng bào và những động thái tự điều chỉnh tất yếu diễn ra. Một ví dụ: theo luật tục của người Hmông, khi bố mẹ mất, mỗi người con trai Hmông đều phải thịt một con bò để “làm hiếu” cho bố mẹ. Nhưng giờ đây, người ta không còn đủ khả năng làm như vậy và dòng họ cho phép các con chỉ cần chung nhau dâng một con bò “làm hiếu” là đủ.

Trong tang ma của người Hmông, những thủ tục rườm rà trong nghi thức chia buồn và đáp lễ đã được lược bỏ rất nhiều, thay vì phải quỳ 3 lần, đáp lễ uống rượu 3 lần thì giờ đây đồng bào chỉ cần hành lễ và uống chút rượu tượng trưng⁽²⁾. Ở nhiều vùng của người Dao, lễ cúng lớn nhất của đồng bào là cúng Bàn Vương cũng ít tổ chức hơn, nếu có làm thì lễ vật cũng đơn giản hơn, “lợn thần” không cần phải to như trước mà chỉ cần có đủ hai con theo quy định, chu trình làm lễ cũng được cắt ngắn hơn. Lễ cấp sắc của đồng bào cũng chỉ còn thực hiện nghi lễ cấp sắc 3 đèn - lễ cấp sắc tối thiểu nhất cho người trưởng thành và hầu như người ta đã từ bỏ lễ cấp ở các bậc cao (7 đèn, 12 đèn)⁽³⁾. Tuy nhiên, ở những vùng cuộc sống của đồng bào Dao có điều kiện phát triển, nhu cầu chuyển đổi có sự ngược lại, các dòng họ lại muốn làm những nghi lễ này to hơn để khẳng định vai vế của mình trong cộng đồng. Đặc biệt, trong nhiều vùng của người Tày, Nùng, những năm đổi mới đã làm cho đời sống kinh tế của đồng bào khá lên rất nhiều, từ đó một số lễ hội với các tín ngưỡng truyền thống được hồi phục sau nhiều năm bị lãng quên, thậm chí bị quy gán với mê tín dị đoan trong suốt thời kì bao cấp. Đáng kể là sự phát triển trở lại của lễ cầu mưa ở dân tộc Nùng, lễ hội lồng tồng ở nhiều làng bản của người Tày, v.v ...

1. Vương Duy Quang. *Báo cáo kết quả điều tra cơ bản về hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV/AIDS/STD trong nhóm người Hmông và Dao tại huyện Sa Pa tỉnh Lào Cai*. Báo cáo khoa học tại “Hội thảo quốc tế về dân số, sức khỏe và môi trường” tổ chức tại thành phố Chiang Mai, Thái Lan, tháng 1 năm 1997.

2. Tư liệu điền dã của tác giả tại huyện Mèo Vạc tỉnh Hà Giang tháng 5 năm 2002.

3. Lý Hành Sơn. *Các nghi lễ chủ yếu trong chu kì đời người của nhóm Dao Tiền ở Ba Bể, Bắc Kạn*, Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 2003. tr.155.

2.2. Sự xâm nhập của các yếu tố mới và những biến đổi trong đời sống tâm linh của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc Việt Nam

2.2.1. Sự tiếp nhận Công giáo ở một bộ phận đồng bào các dân tộc thiểu số

Vào khoảng nửa cuối thế kỉ XIX, Công giáo đã có mặt ở miền núi phía Bắc Việt Nam thông qua sự hiện diện của các tín đồ người Kinh di cư lên đó sinh sống với nhiều nguyên do khác nhau. Giáo xứ Tuyên Quang và Đông Chương (thuộc tỉnh Tuyên Quang) được thành lập vào các năm 1895 và 1893 trực thuộc giáo phận Hưng Hoá và Bắc Ninh. Ngay ở Cao Bằng cũng có tới 300 tín đồ người Kinh vào năm 1876. Các linh mục thuộc dòng Đa Minh của Tây Ban Nha và Pháp tranh giành nhau sự ảnh hưởng của họ tại khu vực này. Năm 1913, giáo phận Lạng Sơn (gồm tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng và một phần Hà Giang) ra đời. Tuy nhiên, việc thức tỉnh đức tin của những người bản địa gặp rất nhiều khó khăn. Các linh mục người Pháp và Tây Ban Nha đều phải dựa vào nhóm giáo dân người Kinh để tiến hành truyền giáo cho nhóm đồng bào dân tộc thiểu số ở đây đồng thời với việc họ phải vượt qua nhiều khó khăn để sống cùng người dân địa phương. Trải theo thời gian, những cố gắng ấy của họ đã cho kết quả ban đầu, đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, số đồng bào theo Công giáo đã có hàng nghìn người từ giáo phận Lạng Sơn đến giáo xứ Sơn La - Lai Châu, v.v... Tuy nhiên, giáo dân chủ yếu vẫn là người Kinh rồi đến bộ phận nhỏ người Tày, Nùng, Hoa (giáo phận Lạng Sơn), còn ở Tuyên Quang, Hà Giang, Sơn La, Lai Châu cho đến trước năm 1954, người ta chưa hề thấy có người Thái hay nhóm cư dân thiểu số nào theo

đạo này⁽⁴⁾. Riêng ở người Hmông, năm 1905, nhà thờ Sa Pa được dựng lên đánh dấu sự có mặt của đạo Công giáo ở dân tộc này. Năm 1921, đã có 5 gia đình người Hmông ở xã Hầu Thào và Lao Chải theo đạo. Sau năm 1925, số người theo đạo lên tới 33 hộ ở 11 làng. Cùng thời gian đó, việc truyền giáo phát triển sang vùng người Hmông huyện Trạm Tấu tỉnh Nghĩa Lộ (nay thuộc tỉnh Yên Bái). Từ năm 1945 đến 1954, hoạt động truyền giáo ở người Hmông bị chững lại do ảnh hưởng của cuộc kháng chiến chống Pháp. Sau hoà bình lập lại ở Miền Bắc, tình hình cũng không khả quan hơn, số người Hmông theo Công giáo không tăng mà còn giảm sút. Từ những năm 90 thế kỉ xx trở lại đây, Công giáo ở người Hmông Sa Pa và Trạm Tấu có dấu hiệu phục hồi và phát triển⁽⁵⁾. Cho đến thời điểm tháng 12 năm 2007, tín đồ Công giáo người Hmông ở Sa Pa là 1.681 người và ở Trạm Tấu là 5.109 người. Những con số ấy đã chứng minh sự phát triển trở lại rất nhanh của tôn giáo này trong cộng đồng người Hmông. Riêng với các nhóm dân tộc khác, số người theo đạo này chưa có sự gia tăng đáng kể nào. Theo số liệu của Ban Tôn giáo tỉnh Yên Bái, cho đến tháng 12 năm 2007, số giáo dân người dân tộc thiểu số là: 29 người Dao, 108 người Tày, 107 người Thái, 64 người Mường, 1 người Hoa. Báo cáo của Sở Công an tỉnh Lạng Sơn cho thấy, số tín đồ Công giáo người dân tộc ở tỉnh này cũng rất ít: 120 người Tày, 139 người Nùng, 27

4. Hoàng Thị Bích Ngọc. *Vấn đề Công giáo ở các dân tộc thiểu số thuộc vùng núi Bắc Việt Nam hiện nay*. Báo cáo khoa học tháng 10 năm 2002. Phòng Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

5. Vương Duy Quang. *Văn hoá tâm linh của người Hmông ở Việt Nam: truyền thống và hiện tại*. Nxb Văn hoá - thông tin và Viện Văn hoá. Hà Nội, 2005. tr. 224 - 232.

người Hoa và 3 người Mường (tính đến cuối năm 2001).

2.2.2. Người Dao Bắc Sơn với đạo Tin Lành

Đạo Tin Lành xâm nhập vào Việt Nam rất muộn so với Công giáo. Năm 1911, tổ chức Tin Lành “Hiệp hội Phúc âm và truyền giáo” (tên viết tắt là CMA) mới có cơ sở đầu tiên ở Đà Nẵng, đến năm 1924 hình thành Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Trong khoảng thời gian ban đầu ấy, đạo Tin Lành hoạt động chủ yếu ở các tỉnh, thành phố miền đồng bằng và tìm hướng phát triển ảnh hưởng lên khu vực miền núi. Một trong những động thái đó là sự hiện diện của các nhà truyền giáo ở tỉnh Lạng Sơn và công cuộc truyền đạo vào các dân tộc thiểu số nơi đây thực sự bắt đầu. Tuy nhiên, việc truyền giáo ở người Tày, Nùng gặp rất nhiều khó khăn do sự phản ứng của đồng bào với đạo Tin Lành. Năm 1939, các nhà truyền giáo chuyển hướng truyền đạo vào nhóm dân tộc Dao ở huyện Bắc Sơn, 5 người Dao đầu tiên ở xã Trấn Yên đã trở thành tín đồ Tin Lành và trong năm 1940, có tới hàng chục người Dao cải đạo theo tôn giáo này. Đạo Tin Lành đã từ thôn bản người Dao ở xã Trấn Yên lan sang một số người Dao xã Vũ Sơn rồi đến xã Tân Tri và Hội Thánh Tin Lành Bắc Sơn ra đời. Theo báo cáo của cơ quan chức năng, đến giữa năm 2001, số đồng bào theo đạo Tin Lành ở đây đã lên tới 258 hộ, 1.335 người (kể cả số chưa làm báp têm)⁽⁶⁾. Nói như vậy không có nghĩa sự phát triển của đạo Tin Lành ở người Dao Bắc Sơn là hoàn toàn suôn sẻ. Những năm 1950 – 1968 là thời kì khó khăn của Chi hội Thánh khi rất nhiều tín đồ ở các xã Trấn Yên, Tân Tri, Vũ Sơn, Đồng Ý có biểu hiện nhạt đạo và lơ lửng sinh hoạt. Có

người trong ban chấp sự làm lễ cho tín đồ theo hình thức vừa cầu Chúa vừa cầu xin tổ tiên, thậm chí kiêm cả thầy cúng trong nghi lễ chữa bệnh⁽⁷⁾. Tuy nhiên, nếu xét trên phương diện số lượng tín đồ, sự phát triển của đạo Tin Lành ở huyện Bắc Sơn trong mấy chục năm qua về cơ bản là một đồ thị tịnh tiến đều, chỉ tồn tại và phát triển trong cộng đồng người Dao, một dân tộc có tỉ lệ dân số rất nhỏ so với người Tày, Nùng, Kinh trong vùng và tập trung ở nhóm người Dao sống tại các xã quanh núi Khau Kiêng, ít xâm nhập vào được nhiều thôn bản người Dao khác trong huyện⁽⁸⁾.

2.2.3. Hiện tượng Vàng Chử, Thìn Hùng và vấn đề chịu ảnh hưởng của đạo Tin Lành ở người Hmông, người Dao và một số dân tộc khác hiện nay

Năm 1987, tại nhiều vùng Hmông ở Việt Nam bỗng xuất hiện nhiều sự kiện giống như sự bắt đầu của hiện tượng “xưng vua”. Những nơi khởi nguồn của hiện tượng này là xã Yên Hương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; xã Phì Nhừ, huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu; xã Chiềng Cang, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Một số người Hmông tích cực sau khi nghe đài FEBC tuyên truyền về Vàng Chử, về một tương lai tốt đẹp cho người Hmông nếu theo Vàng Chử đã kêu gọi đồng bào Hmông theo “cứu thế” Vàng Chử. Họ loan tin rằng Vàng Chử là người sẽ cứu được dân tộc Hmông thoát khỏi

6. Vương Duy Quang. *Hội thánh Tin Lành Bắc Sơn: Quá khứ và hiện tại*. Đề tài khoa học cấp viện năm 2002. Phòng Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tr 2-5.

7. Vương Duy Quang. *Hội thánh Tin Lành Bắc Sơn: Quá khứ và hiện tại*. Đề tài khoa học cấp viện năm 2002. Phòng Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tr 9-10.

8. Vương Duy Quang. *Hội thánh Tin Lành Bắc Sơn: Quá khứ và hiện tại*. Đề tài khoa học cấp viện năm 2002. Phòng Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tr 9-10.

khổ đau, ai theo Vàng Chử sẽ có cuộc sống sung sướng, không làm cũng có ăn; ai không muốn cúng đón Vàng Chử sẽ bị hổ ăn thịt, nước cuốn trôi, v.v... Một bầu không khí căng thẳng, hoang mang, lo sợ xen lẫn sự trông chờ, hi vọng dấy lên trong cộng đồng người Hmông. Giữa khung cảnh đó, người ta kêu gọi người nào muốn theo Vàng Chử thì phải dâng kị, nộp tiền, nộp thuốc lá và vải đỏ, bỏ thờ cúng tổ tiên, bỏ “thần nhà”, “thần cửa” và tập bay chờ ngày Vàng Chử đón lên trời. Từ nhóm Hmông ở các nơi này, phong trào đã nhanh chóng lan ra khắp các vùng Hmông. Năm 1990, hiện tượng Vàng Chử bắt đầu phát triển ở các huyện Bảo Yên, Bảo Thắng, Bắc Hà của tỉnh Lào Cai. Đến năm 1991, phong trào này lan rộng tại các vùng Bắc Quang, Hoàng Su Phì, Xín Mần, Vị Xuyên của tỉnh Hà Giang. Đến tháng 4 năm 1997, lần đầu tiên 17 hộ người Hmông thuộc xã Sủng Thái, huyện Yên Minh tuyên bố theo Vàng Chử chính thức đánh dấu sự có mặt của hiện tượng này trên cao nguyên Đồng Văn – nơi được coi là quê hương của người Hmông Việt Nam.

Giữa lúc phong trào Vàng Chử diễn ra ở khắp nơi, hình ảnh Vàng Chử ngày càng được tô điểm thêm ánh hào quang thì từ năm 1991, người Hmông đã bắt đầu được nghe tuyên truyền về Giêsu - con của Vàng Chử. Đồng bào tìm đến nhà thờ Công giáo ở Tuyên Quang, Trạm Tấu, Yên Bái, Sơn Tây. Từ năm 1993, lần đầu tiên, đã có sự tiếp cận của một số người theo Vàng Chử với Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc). Từ thời điểm đó, hiện tượng tôn giáo này bắt đầu chịu tác động dần của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc). Đến giữa năm 1994, số người theo Vàng Chử là 62.000 người với

địa bàn ở 160 xã 40 huyện của 8 tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Đến năm 1998, hiện tượng này đã phát triển ra 56 huyện thuộc 13 tỉnh của Việt Nam với số lượng khoảng 70.000 người⁽⁹⁾.

Đối với đồng bào Dao, từ năm 1994, một số người Dao ở khu vực miền núi phía Bắc cũng bắt đầu tiếp nhận Thìn Hùng. Tại vùng Tây Bắc, các nhóm người Dao cư trú ở huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Tam Đường, Than Uyên, Mường Nhé của hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên đã bỏ bàn thờ tổ tiên để đến với “cứu thế” Thìn Hùng. Đến năm 2000, số người Dao theo Thìn Hùng ở tỉnh Lai Châu cũ là 256 hộ, 794 người. Tại tỉnh Lào Cai, sự phát triển của hiện tượng Thìn Hùng diễn ra chủ yếu từ năm 1994 đến 2002 ở người Dao huyện Bát Xát với 53 hộ, 318 người; xã Thanh Kim huyện Sa Pa với 4 hộ, 25 người và 4 hộ, 28 người ở xã Gia Phú huyện Bảo Thắng⁽¹⁰⁾. Ở vùng Đông Bắc Việt Nam, tỉnh Cao Bằng là nơi điển hình của hiện tượng người Dao đi tìm đức tin mới. Năm 1998, trào lưu theo Thìn Hùng xuất hiện mạnh mẽ trong đồng bào Dao thuộc huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc và Nguyên Bình với những diễn biến giống như hiện tượng Vàng Chử ở người Hmông. Đến năm 2001, toàn tỉnh Cao Bằng đã có 361 hộ, 2.235 người Dao theo

9. Vương Duy Quang. *Sự chuyển biến về thái độ của đồng bào Hmông trong những khu vực chịu ảnh hưởng của Tin Lành ở vùng Tây Bắc*. Báo cáo chuyên đề trong đề án “Thực trạng và giải pháp đối với vấn đề đạo Tin Lành ở vùng Tây Bắc” của Ban Chỉ đạo Tây Bắc và Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tháng 9 năm 2005.

10. Hà Đức Miêu. *Sự chuyển biến về thái độ của đồng bào Dao trong những khu vực chịu ảnh hưởng của Tin Lành*. Báo cáo chuyên đề trong đề án “Thực trạng và giải pháp đối với vấn đề đạo Tin Lành ở vùng Tây Bắc” của Ban Chỉ đạo Tây Bắc và Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tháng 9 năm 2005.

Thìn Hùng, tập trung đông nhất ở huyện Bảo Lạc (209 hộ, 1.187 người) rồi đến huyện Nguyên Bình và Bảo Lâm⁽¹¹⁾.

Từ năm 1998, là thời kì Vàng Chử chịu ảnh hưởng mạnh của Tin Lành, có sự chuyển biến theo chiều sâu thông qua những tác động, hỗ trợ mạnh mẽ hơn của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc). Tuy nhiên, giai đoạn này cũng là thời điểm số người theo Vàng Chử chịu ảnh hưởng của Tin Lành giảm dần, nhất là ở các tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Sơn La và Lai Châu cũ⁽¹²⁾.

Từ năm 2004, số người chịu ảnh hưởng của đạo Tin Lành có dúc tin rõ nét và mờ nhạt đã phân hóa khá rõ. Một bộ phận đã tiến tới Chúa Ba Ngôi, bộ phận khác vẫn dừng lại ở “cứu thế” Vàng Chử hư ảo, một nhóm khác thì lại nhạt dần và bỏ đạo. Đến tháng 10 năm 2006, số người Hmông chịu ảnh hưởng của đạo Tin Lành ở 9 tỉnh vùng Tây Bắc (theo cách phân vùng sau này) là: 70.331 người với 12.937 hộ⁽¹³⁾. Hàng trăm hội nhánh Tin Lành ra đời ở nhiều làng bản người Hmông và một số đã được đăng kí sinh hoạt theo điểm nhóm.

Đối với đồng bào Dao, từ sau năm 2000, hiện tượng Thìn Hùng chuyển sang chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của đạo Tin Lành. Tuy nhiên, trào lưu này vẫn chỉ bó gọn ở một số cộng đồng nhỏ đã theo Thìn Hùng - Tin Lành từ trước. Từ năm 2003, một số nơi bắt đầu có các hội nhánh Tin Lành và việc hình thành tổ chức này chỉ diễn ra thực sự mạnh mẽ từ đầu năm 2006 trở lại đây.

Ngoài tuyệt đại đa số đồng bào chịu ảnh hưởng của Tin Lành là dân tộc Hmông và một nhóm người Dao, từ năm 1998 hiện tượng này cũng lan sang một

vài dân tộc khác như người Thái, Sán Chỉ, La Hủ, Pà Thẻn, v.v... nhưng với số lượng rất ít và dừng lại ở đó. Theo số liệu của Ban Chỉ đạo Tây Bắc, tính đến tháng 3 năm 2007, số người chịu ảnh hưởng của đạo Tin Lành ở một số dân tộc này là: Người Sán Chỉ: 22 hộ, 121 người ở tỉnh Điện Biên và Bắc Cạn. Người Pà Thẻn: 25 hộ, 160 người ở tỉnh Hà Giang. Người Thái: 4 hộ, 25 người ở tỉnh Điện Biên. Dân tộc khác: 10 hộ, 60 người ở tỉnh Lào Cai và Hà Giang⁽¹⁴⁾.

2.2.4. Sự xuất hiện của một số tín ngưỡng lạ hay “đạo lạ”, đặc biệt là “đạo Dương Văn Minh”

Trong lịch sử, miền núi phía Bắc không phải là vùng đất phát triển của các hiện tượng tín ngưỡng lạ hay tôn giáo lạ và người ta cũng rất hiếm thấy những dạng đạo lạ (như kiểu các “ông đạo” tồn tại khá nhiều ở Nam Bộ) xuất hiện ở khu vực này. Tuy nhiên, khi Việt Nam bước vào thời kì mở cửa, hiện tượng này bắt đầu xuất hiện trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc mà mở đầu là sự ra đời của hiện tượng Vàng Chử ở đồng bào Hmông, rồi đến hiện tượng Thìn Hùng ở người Dao và sau này trở thành vấn đề chịu ảnh hưởng của đạo Tin Lành như vừa trình bày ở trên.

11. Ban Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Cao Bằng. *Một số giải pháp và chính sách đối với vấn đề tôn giáo trong vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở Cao Bằng*. Tháng 7 năm 2002.

12. Vương Duy Quang. *Đạo Tin Lành ở miền núi phía Bắc Việt Nam: thực trạng và những vấn đề đặt ra*. Báo cáo khoa học tháng 10 năm 2003, Phòng Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

13. Ban Chỉ đạo Tây Bắc. *Thống kê về đạo Tin Lành các tỉnh Tây Bắc*. Yên Bái, ngày 5 tháng 10 năm 2006.

14. Ban Chỉ đạo Tây Bắc. *Thống kê về đạo Tin Lành các tỉnh Tây Bắc*. Yên Bái, ngày 15 tháng 3 năm 2007.

Tiếp đó là hiện tượng cả một bản người Thái với 53 người ở vùng Tây Bắc đã chết do tự sát hại vào tháng 10 năm 1993 chỉ vì một niềm tin mù quáng, chết để được theo “cứu tinh” bay lên trời để có cuộc sống sung sướng⁽¹⁵⁾. Năm 2007, các cơ quan chức năng ở tỉnh Hà Giang và Cao Bằng phát hiện một bộ phận người Dao và Hmông theo một tín ngưỡng lạ mà đồng bào gọi là *Sán sũ khẻ tọ*. Người ta chưa biết chính xác “đạo” này bắt nguồn từ đâu, được du nhập hay phát sinh trong nội tại đồng bào? chỉ biết nó đã được hình thành từ năm 2001 nhưng tồn tại bí mật ở một vài nhóm người Dao, Hmông. Đến năm 2007, việc sinh hoạt “đạo” trở nên công khai hơn. Nhóm đồng bào Hmông, Dao theo “đạo” này tập trung ở 3 huyện vùng cao của tỉnh Hà Giang là Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc với khoảng 2.174 người ở 28 xã, 66 thôn bản⁽¹⁶⁾ và ở huyện Bảo Lâm tỉnh Cao Bằng có ước chừng 1.000 người. Theo kể lại, người dân theo “đạo” này nhằm trừ ma quỷ, làm cho con người không bị ốm đau, súc vật không bị dịch bệnh và họ không hề có kinh sách. Cũng vào năm 2007, người ta phát hiện một dạng “đạo lạ” ở người La Hủ tỉnh Lai Châu đó là “Đạo Xế A”. Tên đầy đủ của “đạo” này là *Sế chủ ha li lù gia*. Đạo này có nguồn gốc ở bên kia biên giới Việt - Trung. Năm 2002, một vài người La Hủ đã vượt biên giới vào xã Bum Tở huyện Mường Tè tuyên truyền “đạo” này. Từ đó, thông qua con đường đồng tộc, họ thường xuyên vào gặp bà con trên nương rẫy để lôi kéo người La Hủ theo “đạo Xế a”. Những người theo “đạo” này tin rằng khi còn sống sẽ được *Sế Chủ* che chở giúp đỡ; khi chết đi sẽ được *Sế Chủ* cho về trời. Khi trong bản có ai đó ốm đau, các “tín đồ” của “đạo” tập

trung cầu xin cho người ốm khỏi bệnh. Có khoảng 42 gia đình người La Hủ với 137 người theo “đạo” này⁽¹⁷⁾.

Đáng lưu tâm nhất là sự ra đời của hiện tượng “đạo Dương Văn Minh”. Khoảng 22 giờ ngày 1 tháng 8 đến 1 giờ sáng ngày 2 tháng 8 năm 1989, tại xã Yên Hương, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, Dương Văn Minh lên đồng gặp 4 người từ trên trời xuống nói chuyện, trong đó có một người tên là Giêsu – “người mà trước đây đã bị người ta đem đóng đinh trên cây thập ác (cây giang tay)”. Đến trưa ngày 2 tháng 8, chỉ còn Giêsu ở lại, Giêsu nói với Minh: “Từ bây giờ không đi cúng kiếng cũ nữa, hãy đem hết tất cả những đồ vật cúng vứt bỏ đi là cắt được đường quấy nhiễu của ma quỷ”. Tỉnh lại sau cơn lên đồng, Dương Văn Minh kể lại câu chuyện đó cho mọi người nghe và đưa tin: “Năm 2000 quả đất và mặt trời va vào nhau vỡ tung, con người chết hết, ai muốn sống phải cầu khẩn bố trời và theo Minh. Ai theo Dương Văn Minh sẽ được lên trời, ở đó người Hmông có quốc gia, không cần học cũng biết chữ, lao động bằng cơ giới, cuộc sống sung sướng, bát đĩa bằng vàng, người trẻ không biết già, người già sẽ lột xác trẻ lại và người bị chết sẽ sống lại...”.

Sự việc diễn ra vừa âm thầm vừa công khai khi cộng sự của Dương Văn Minh

15. Xem thêm: Hà Lý. *Hỏi đáp về tôn giáo và chính sách tôn giáo, (sách phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)*. Nxb văn hoá dân tộc. Hà Nội, 2003, tr.7-10.

16. Xem thêm Ban Dân tộc Tôn giáo - ĐCĐC tỉnh Hà Giang. *Báo cáo công tác quản lý Nhà nước về tôn giáo năm 2007, kế hoạch năm 2008*. Tháng 12 năm 2007, tr. 4.

17. Xem thêm: Ban Dân tộc tỉnh Lai Châu. *Báo cáo công tác tôn giáo năm 2007, phương hướng nhiệm vụ năm 2008*. Tháng 12 năm 2007, tr. 4-5.

cùng một số người Hmông viết khẩu hiệu bằng chữ Việt, chữ Hmông và chữ Hán khẳng định: “Cứu thế Dương Văn Minh ra đời vào lúc 12 giờ đêm ngày 1 tháng 8 năm 1989” và dựng cổng chào để mọi người kéo đến xem, chứng kiến Dương Văn Minh “ra đời” tại nhà bố vợ của ông ta đang sinh sống tại xã Yên Hương, huyện Hàm Yên. Mỗi người khi đến đó đều phải nộp cho Dương Văn Minh tiền, thuốc lá, chè và đường. Sự kiện này đã kết thúc vào tháng 5 năm 1990 khi Toà án nhân dân tỉnh Hà Tuyên tuyên phạt Dương Văn Minh và Đào Đình Hoảng mỗi người 5 năm tù giam về tội hành nghề mê tín dị đoan gây hậu quả nghiêm trọng và tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản riêng của công dân. sau khi mãn hạn tù, Minh bỏ đi đâu không rõ. Đầu tháng 12 năm 2000, Dương Văn Minh bỗng xuất hiện trở lại ở xã Yên Hương (nay là xã Yên Lâm) và cùng một lúc gửi 4 lá đơn lên các cấp chính quyền đề nghị cho được lập “*Tín ngưỡng Dương Văn Minh là tín ngưỡng duy nhất và mãi mãi về sau*”. Động thái này chính là sự mở đầu công khai của sự kiện “đạo Dương Văn Minh”. Theo kế hoạch, Minh định làm lễ “lên ngôi” (lễ lên ngự trên ghế đặt trên ban thờ) trước đông đảo “tín đồ” của ông vào cuối tháng 12 năm 2000 hoặc đầu tháng 1 năm 2001 nhưng không thành. Tuy nhiên, tính đến đầu năm 2001, đã có một bộ phận người Hmông, Dao ở 6 tỉnh chịu ảnh hưởng của đạo này và đi theo Dương Văn Minh, cụ thể: tỉnh Tuyên Quang có 225 hộ, 1.544 người; tỉnh Cao Bằng có 405 hộ, 2.718 người; tỉnh Bắc Cạn có 59 hộ, 394 người; tỉnh Thái Nguyên có 77 hộ, 465 người; tỉnh Hà Giang có hơn 200 hộ với gần 1.300 người Dao⁽¹⁸⁾.

Câu chuyện “đạo Dương Văn Minh” tưởng như đã được khép lại trong năm 2001, nhưng đến năm 2006, nó được phục hồi trở lại. Tháng 5 năm 2007, một số người Hmông đã tổ chức “lễ kỉ niệm” sinh nhật lần thứ 46 của Dương Văn Minh tại xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Họ tuyên bố, Dương Văn Minh trở về sẽ làm cho những người theo Minh có cuộc sống sung sướng. Đã có khoảng 2.000 người trở lại theo “đạo Dương Văn Minh” chủ yếu ở tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang rồi đến Thái Nguyên, Bắc Cạn. Sự tái xuất hiện lần này của “đạo Dương Văn Minh” có tổ chức hơn, tại tỉnh Cao Bằng có 8 điểm dân cư (ở 8 bản của 3 xã) theo “đạo Dương Văn Minh” tập trung chủ yếu ở huyện Bảo Lâm và Hà Quảng; Tuyên Quang có 2 thôn bản ở huyện Hàm Yên và Yên Sơn; Bắc Cạn có 2 thôn bản ở Bắc Nặm, Chợ Mới; Thái Nguyên có 1 thôn bản ở huyện Võ Nhai. Trong các thôn bản có người theo “đạo Dương Văn Minh”, người ta làm một ngôi nhà nhỏ có bệ thờ ở bên trong để họ hành lễ khi cần⁽¹⁹⁾. “Đạo Dương Văn Minh” phục hồi trở lại sau mấy năm im lặng có chiều hướng phát triển phức tạp hơn.

III. MỘT VÀI NHẬN XÉT

Những trình bày ở trên đã cho chúng ta thấy những nét cơ bản bức tranh toàn cảnh về tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào các dân tộc thiểu số thuộc vùng núi Bắc Việt Nam trong truyền thống và

18. Xem thêm Vương Duy Quang. *Văn hoá tâm linh của người Hmông ở Việt Nam: truyền thống và hiện tại*. Nxb Văn hoá Thông tin và Viện Văn hoá. Hà Nội, 2005, tr.208-220.

19. Thông tin do ông Mai Triệu Túc, Cục An ninh Tây Bắc cung cấp ngày 13/8/2007 và ngày 5/4/2008. Tư liệu điền dã của tác giả.

hiện tại. Điều cần nói là, tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của đồng bào in đậm dấu ấn của thuyết vật linh giáo và một phần nào đó là totem giáo, Saman giáo và cả Đạo giáo. Quan niệm vạn vật hữu linh đã trở thành nền tảng cho sự tồn tại của các hình thức thờ đa thần với hàng loạt các lễ nghi tín ngưỡng liên quan đến mọi khía cạnh của đời sống, từ hoạt động kinh tế đến các mối quan hệ xã hội.

Có thể khẳng định, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và hàng loạt các nghi lễ điển hình liên quan đến nông nghiệp, đến cộng đồng dòng họ, làng bản và đến những hoạt động của chu kỳ đời người đã góp phần quan trọng tạo nên nền văn hoá truyền thống vừa thống nhất vừa đa dạng của các dân tộc nơi đây. Nói cách khác, người ta nhớ đến văn hoá Tày khi nói đến lễ hội lồng tồng, nhớ đến dân tộc Dao khi nói về lễ cấp sắc và nhớ đến người Hmông khi nói đến Saman giáo, v.v... Tất cả những yếu tố đó thực sự là bộ phận không thể thiếu cấu thành bản sắc văn hoá của đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam.

Sự tiếp nhận các yếu tố mới xâm nhập từ bên ngoài trong thời gian qua đã tạo nên những biến đổi trong đời sống tâm linh của một bộ phận dân tộc thiểu số nơi đây, nhất là sự xuất hiện và phát triển của Công giáo và đạo Tin Lành ở miền núi phía Bắc Việt Nam. Xung đột văn hoá đã nảy sinh với đỉnh điểm là những mâu thuẫn diễn ra giữa thuyết vật linh giáo của tôn giáo truyền thống với giáo lý của Kitô giáo, giữa quan niệm của thế giới đa thần với quan niệm của thế giới độc thần. Không chỉ dừng ở đó, nhiều vấn đề phức tạp đã nảy sinh trong bối cảnh hội nhập và phát triển liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo của đồng

bào, thậm chí, đã trở thành những yếu tố nhạy cảm, làm đảo lộn phần nào cuộc sống thường ngày của một bộ phận cư dân ở khu vực này. Đặc biệt, sự xuất hiện của một số tín ngưỡng lạ hay “đạo lạ” trong thời gian vừa qua càng làm cho hiện trạng tín ngưỡng tôn giáo của đồng bào nơi đây trở nên đa chiều đa dạng với nhiều sắc thái khác nhau, thể hiện phần nào những yếu tố bất ổn về nhu cầu tín ngưỡng trong đời sống tâm linh của một vài nhóm dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam.

Vấn đề đáng chú ý là, sự xâm nhập của cái mới từ bên ngoài và sự tự điều chỉnh từ trong nội tại đã dẫn đến việc một bộ phận đồng bào từ bỏ một số yếu tố của truyền thống và tiếp nhận một số yếu tố mới. Quá trình ấy đã tạo nên những cọ xát, phản ứng khác nhau liên quan chặt chẽ đến vấn đề văn hoá và phát triển. Tuy nhiên, cho dù đã có nhiều biến động thì tuyệt đại bộ phận dân tộc thiểu số nơi đây vẫn đang tồn tại với tín ngưỡng tôn giáo truyền thống của mình và vấn đề giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong đó có văn hoá tâm linh đang trở nên hết sức quan trọng. Vai trò và tầm quan trọng của vấn đề bản sắc dân tộc đã được Đảng ta khẳng định trong đường lối, chính sách của Nhà nước Việt Nam, đặc biệt, trong Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) tháng 7 năm 1998, Đảng ta đã đưa ra chiến lược văn hoá trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đó là nền tảng chính sách vô cùng quan trọng giúp đồng bào các dân tộc thiểu số bảo tồn và phát triển nền văn hoá của mình trong bối cảnh của sự hội nhập và phát triển./.